

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42

Công ty Cổ phần Everpia

(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Ông Lee Je Won	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Jean – Charles Belliol	miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Suh Seung Chul	Thành viên
Ông Hong Sun	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jih	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61110609/17684928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		809.975.064.838	708.260.454.498
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	44.404.107.275	34.113.009.254
111	1. Tiền		26.354.107.275	26.413.009.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.050.000.000	7.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		160.692.000.000	185.014.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	160.692.000.000	185.014.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.826.973.858	168.172.983.648
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	173.704.711.686	148.725.598.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.130.609.792	21.188.660.266
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	48.373.000.000	615.759.578
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.641.977.305	3.547.568.332
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(7.130.852.778)	(5.962.437.255)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.527.853	57.834.336
140	IV. Hàng tồn kho	9	372.168.948.036	310.642.566.442
141	1. Hàng tồn kho		373.872.814.884	315.252.717.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.703.866.848)	(4.610.151.256)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.883.035.669	10.317.895.154
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.425.645.853	2.929.435.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	2.307.389.816	7.238.460.120
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	150.000.000	150.000.000

KẾ TOÁN RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		302.499.991.925	276.767.834.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		900.309.734	839.253.184
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.175.636.530	2.114.579.980
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)
220	II. Tài sản cố định		254.201.679.060	249.816.121.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	240.690.319.131	235.294.568.985
222	Nguyên giá		452.226.909.871	417.830.124.841
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(211.536.590.740)	(182.535.555.856)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	94.630.633	105.986.308
225	Nguyên giá		113.556.756	113.556.756
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.926.123)	(7.570.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.416.729.296	14.415.566.308
228	Nguyên giá		39.451.177.876	38.023.647.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.034.448.580)	(23.608.081.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.736.250.000	9.245.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.736.250.000	9.245.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		14.228.590.000	3.345.338.904
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	10.444.000.000	10.444.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14	11.590.390.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	2.638.200.000	2.638.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	(10.444.000.000)	(9.736.861.096)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.433.163.131	13.522.120.786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	12.433.163.131	13.522.120.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.112.475.056.763	985.028.288.973

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.905.625.956	158.645.763.077
310	I. Nợ ngắn hạn		157.860.427.920	137.093.687.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	32.485.033.652	41.860.782.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.279.199.056	5.773.885.758
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.075.767.049	24.053.639.147
314	4. Phải trả người lao động		11.382.384.644	9.156.498.389
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		158.008.909	289.832.104
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		463.840.906	511.113.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.488.110.683	5.294.651.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	68.528.083.021	50.153.284.779
330	II. Nợ dài hạn		41.045.198.036	21.552.075.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.742.142.814	3.618.669.499
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	34.619.933.937	10.196.802.661
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	2.683.121.285	7.736.603.050
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	913.569.430.807	826.382.525.896
410	I. Vốn chủ sở hữu		913.569.430.807	826.382.525.896
411	1. Vốn cổ phần	22.3	279.865.180.000	279.865.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		279.865.180.000	279.865.180.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	191.000.000.000	191.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.5	9.949.623.119	8.227.907.722
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		443.246.062.044	357.780.872.530
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		325.107.765.842	272.719.148.738
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		118.138.296.202	85.061.723.792
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.112.475.056.763	985.028.288.973



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	878.815.591.593	782.581.483.880
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.816.494.881)	(4.469.540.961)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	875.999.096.712	778.111.942.919
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(561.557.327.455)	(513.508.609.584)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		314.441.769.257	264.603.333.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	15.403.104.116	13.473.530.249
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.939.818.744)	(8.750.830.130)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.860.694.942)	(2.120.543.071)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(74.570.883.134)	(76.117.573.818)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(87.997.453.942)	(82.037.279.186)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.336.717.553	111.171.180.451
31	11. Thu nhập khác	28	644.243.607	1.325.698.020
32	12. Chi phí khác	28	(4.106.247.811)	(1.257.580.807)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	28	(3.462.004.204)	68.117.213
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.874.713.349	111.239.297.664
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(34.736.417.147)	(26.177.573.872)
60	16. Lợi nhuận sau thuế		118.138.296.202	85.061.723.792

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		152.874.713.349	111.239.297.664
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		32.327.150.578	29.860.076.104
03	Các khoản dự phòng		(1.030.729.982)	9.313.716.908
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		892.136.524	1.095.563.545
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.425.631.578)	(10.647.455.849)
06	Chi phí lãi vay	27	2.860.694.942	2.120.543.071
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.498.333.833	142.981.741.443
09	Tăng các khoản phải thu		(6.898.308.877)	(32.277.916.480)
10	Tăng hàng tồn kho		(58.620.097.186)	(24.365.463.867)
11	Giảm các khoản phải trả		(13.273.440.062)	(9.766.444.356)
12	Giảm chi phí trả trước		2.592.746.836	35.059.186
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.468.179.637)	(2.016.144.306)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(27.428.056.122)	(27.645.558.723)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	681.031.983
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.504.059.728)	(7.047.838.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.898.939.057	40.578.466.775
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(48.744.913.814)	(15.653.148.904)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		822.000.000	300.000.000
23	Tiền chi cho vay, đầu tư ngắn hạn		(57.473.000.000)	(79.770.919.689)
24	Tiền thu cho vay, đầu tư ngắn hạn		34.037.759.578	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.590.390.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.442.712.951
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.438.505.895	8.879.043.777
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(75.510.038.341)	(84.802.311.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		228.847.549.636	174.987.621.683
34	Tiền trả nợ gốc vay		(186.028.953.566)	(115.687.963.094)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.666.552)	(11.603.195)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(27.210.964.350)	(30.199.520.621)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.586.965.168	29.088.534.773
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.975.865.884	(15.135.310.317)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.113.009.254	49.479.120.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		315.232.137	(230.800.906)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	44.404.107.275	34.113.009.254



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.324 người (tại 31 tháng 12 năm 2014 là 1.101 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty TNHH Everpia Cambodia

Công ty con này là một công ty Trách nhiệm Hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) là công ty mẹ có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán như sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tài Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Quy phát triển khoa học và công nghệ* (tiếp theo)

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	389.751.336	353.441.194
Tiền gửi ngân hàng	25.964.355.939	26.059.568.060
Các khoản tương đương tiền (*)	18.050.000.000	7.700.000.000
	44.404.107.275	34.113.009.254

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	228.847.549.636	174.987.621.683
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(186.028.953.566)	(115.687.963.094)
- Tiền trả nợ gốc nợ thuê tài chính	(20.666.552)	(11.603.195)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	160.692.000.000	160.692.000.000	185.014.000.000	185.014.000.000
	160.692.000.000	160.692.000.000	185.014.000.000	185.014.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	160.238.309.069	139.541.109.196
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>13.466.402.617</u>	<u>9.184.489.195</u>
	<u>173.704.711.686</u>	<u>148.725.598.391</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.130.852.778)	(5.962.437.255)
<i>Trong đó</i>		
Các khoản phải thu sử dụng để thế chấp (*)	53.645.000.000	-

(*) Các khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Line Textile Company Limited	-	3.076.914.688
Công ty Cổ phần Bất động sản An Việt	1.883.800.000	4.483.800.000
Công ty TNHH Thương mại Đông Hà	-	3.033.878.216
Trả trước cho các đối tượng khác	<u>8.246.809.792</u>	<u>10.594.067.362</u>
	<u>10.130.609.792</u>	<u>21.188.660.266</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>48.373.000.000</u>	<u>615.759.578</u>
	<u>48.373.000.000</u>	<u>615.759.578</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	1.706.081.460	1.230.614.156
Tạm ứng cho nhân viên	1.374.681.264	1.644.934.752
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	123.897.766	389.809.964
Phải thu ngắn hạn khác	437.316.815	282.209.460
	3.641.977.305	3.547.568.332
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	931.493.808	870.437.258
	2.175.636.530	2.114.579.980
	5.817.613.835	5.662.148.312
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.932.412.189	-	1.227.767.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.981.555.479	(1.648.758.887)	172.643.134.209	(4.555.854.673)
Công cụ, dụng cụ	190.501.831	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	668.882.146	-	1.195.161.225	-
Thành phẩm	165.383.599.686	(55.107.961)	129.299.308.485	(54.296.583)
Hàng hóa	9.714.011.642	-	10.887.345.939	-
Hàng gửi đi bán	1.851.911	-	-	-
	373.872.814.884	(1.703.866.848)	315.252.717.698	(4.610.151.256)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.610.151.256	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	4.610.151.256
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.906.284.408)	-
Số cuối năm	1.703.866.848	4.610.151.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.341.887.970	214.673.999.370	19.558.307.115	10.899.025.930	18.356.904.456	417.830.124.841
Mua trong năm	-	30.054.506.087	41.150.000	5.071.523.182	658.954.545	35.826.133.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(853.099.628)	-	(576.249.156)	-	(1.429.348.784)
Số cuối năm	154.341.887.970	243.875.405.829	19.599.457.115	15.394.299.956	19.015.859.001	452.226.909.871
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	32.533.772.347	126.011.805.870	8.036.646.832	9.368.153.776	6.585.177.031	182.535.555.856
Khấu hao trong năm	5.961.568.231	17.949.323.531	1.934.019.014	1.859.242.645	2.185.274.470	29.889.427.891
Thanh lý, nhượng bán	-	(490.976.331)	-	(397.416.676)	-	(888.393.007)
Số cuối năm	38.495.340.578	143.470.153.070	9.970.665.846	10.829.979.745	8.770.451.501	211.536.590.740
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	121.808.115.623	88.662.193.500	11.521.660.283	1.530.872.154	11.771.727.425	235.294.568.985
Số cuối năm	115.846.547.392	100.405.252.759	9.628.791.269	4.564.320.211	10.245.407.500	240.690.319.131
<i>Trong đó</i>						
<i>Nguyên giá tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	25.858.795.000	22.598.869.000	-	-	-	48.457.664.000

(*) Các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Thiết bị văn phòng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	113.556.756
Thuê trong năm	-
Số cuối năm	<u>113.556.756</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.570.448
Khấu hao trong năm	<u>11.355.675</u>
Số cuối năm	<u>18.926.123</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>105.986.308</u>
Số cuối năm	<u>94.630.633</u>

Đây là máy photocopy được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Kênh phân phối</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	23.494.500.000	7.831.500.000	6.010.754.189	686.893.687	38.023.647.876
Mua trong năm	-	-	1.427.530.000	-	1.427.530.000
Số cuối năm	<u>23.494.500.000</u>	<u>7.831.500.000</u>	<u>7.438.284.189</u>	<u>686.893.687</u>	<u>39.451.177.876</u>
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	13.684.515.798	6.282.411.850	2.954.260.233	686.893.687	23.608.081.568
Hao mòn trong năm	<u>1.226.248.025</u>	<u>516.362.635</u>	<u>683.756.352</u>	-	<u>2.426.367.012</u>
Số cuối năm	<u>14.910.763.823</u>	<u>6.798.774.485</u>	<u>3.638.016.585</u>	<u>686.893.687</u>	<u>26.034.448.580</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>9.809.984.202</u>	<u>1.549.088.150</u>	<u>3.056.493.956</u>	-	<u>14.415.566.308</u>
Số cuối năm	<u>8.583.736.177</u>	<u>1.032.725.515</u>	<u>3.800.267.604</u>	-	<u>13.416.729.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư xây dựng chi nhánh Hòa Bình (*)	9.245.000.000	9.245.000.000
Xây dựng phân xưởng tại Đồng Nai	11.491.250.000	-
	20.736.250.000	9.245.000.000

(*) Đây là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua trong năm 2013 nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động của chi nhánh Công ty tại Hòa Bình. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa hoàn tất quá trình đăng ký, chuyển giao các tài sản này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	10.444.000.000	(10.444.000.000)	-	10.444.000.000	(9.736.861.096)	707.138.904
Đầu tư vào công ty liên kết	11.590.390.000	-	11.590.390.000	-	-	-
	22.034.390.000	(10.444.000.000)	11.590.390.000	10.444.000.000	(9.736.861.096)	707.138.904

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Everpia Cambodia	100%	100%	100%	100%
	100%	100%	100%	100%

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	44%	44%	-	-
	44%	44%	-	-

Công ty Cổ phần Intermaru Vina là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013. Công ty Cổ phần Intermaru Vina có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Intermaru Vina là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 44% cổ phần trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	150.000.000	-
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	183.655.804	90.855.669
Bảo hiểm cháy nổ	355.525.696	298.930.514
Phim quảng cáo	-	1.704.800.000
Khác	736.464.353	834.848.851
	1.425.645.853	2.929.435.034
Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng (*)	7.624.071.875	8.288.275.325
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.348.157.875	2.591.175.984
Thiết bị quản lý văn phòng	1.259.045.812	1.865.591.945
Khác	1.201.887.569	777.077.532
	12.433.163.131	13.522.120.786

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
EP International Company Limited	3.506.414.577	3.506.414.577	3.532.550.849	3.532.550.849
SL Company Limited	-	-	9.715.783.192	9.715.783.192
Phải trả cho các đối tượng khác	28.978.619.075	28.978.619.075	28.612.448.206	28.612.448.206
	32.485.033.652	32.485.033.652	41.860.782.247	41.860.782.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	61.274.686	5.364.042.329	5.081.332.051	343.984.964
Thuế xuất và nhập khẩu	-	3.433.614.899	2.883.360.333	550.254.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	23.233.565.792	35.571.597.010	27.428.056.122	31.377.106.680
Thuế thu nhập cá nhân	756.253.140	7.800.907.286	7.816.074.276	741.086.150
Các loại thuế khác	2.545.529	1.362.712.369	1.301.923.209	63.334.689
	24.053.639.147	53.532.873.893	44.510.745.991	33.075.767.049

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.238.460.120	1.793.742.774	6.724.813.078	2.307.389.816
Thuế xuất, nhập khẩu	150.000.000	-	-	150.000.000
	7.388.460.120	1.793.742.774	6.724.813.078	2.457.389.816

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	86.123.580	30.039.037
Bảo hiểm xã hội	98.253.322	187.029.364
Phải trả cổ tức	-	25.189.829
Phải trả ngắn hạn khác	5.303.733.781	5.052.393.579
	5.488.110.683	5.294.651.809
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.425.274.814	3.301.801.499
Phải trả dài hạn khác	316.868.000	316.868.000
	3.742.142.814	3.618.669.499
	9.230.253.497	8.913.321.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	68.528.083.021	68.528.083.021	200.238.476.808	181.863.678.566	50.153.284.779	50.153.284.779
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	34.535.069.200	34.535.069.200	28.605.495.100	4.165.275.000	10.094.849.100	10.094.849.100
Nợ thuê tài chính	84.864.737	84.864.737	3.577.728	20.666.552	101.953.561	101.953.561
	<u>34.619.933.937</u>	<u>34.619.933.937</u>	<u>28.609.072.828</u>	<u>4.185.941.552</u>	<u>10.196.802.661</u>	<u>10.196.802.661</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.148.016.958</u>	<u>103.148.016.958</u>	<u>228.847.549.636</u>	<u>186.049.620.118</u>	<u>60.350.087.440</u>	<u>60.350.087.440</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	43.637.922.498		6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 21 tháng 6 năm 2016	Từ 5,43% đến 5,53%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Vietcombank	3.857.805.750	USD 171.154	7 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 29 tháng 5 năm 2016	Từ 1,8% đến 2,3%	Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung
Ngân hàng Citibank	16.939.749.017	USD 751.542	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 2 tháng 3 năm 2016	2%	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Vietcombank	4.092.605.756		6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2016	6%	Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung
	68.528.083.021				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	25.128.944.400	USD 1.114.860	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 2,93% đến 2,98%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9.406.124.800		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
	34.535.069.200				

20.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.736.603.050	11.010.259.491
Tăng trong năm:	-	-
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Giảm trong năm:	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	(5.053.481.765)	(3.273.656.441)
Số cuối năm	2.683.121.285	7.736.603.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.033.838.777	307.185.766.238	778.593.350.659
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.061.723.792	85.061.723.792
- Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(30.224.710.450)	(30.224.710.450)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4.241.907.050	(4.241.907.050)	-
- Giảm khác	-	-	-	(7.047.838.105)	-	(7.047.838.105)
Số cuối năm	<u>279.865.180.000</u>	<u>191.000.000.000</u>	<u>(10.491.434.356)</u>	<u>8.227.907.722</u>	<u>357.780.872.530</u>	<u>826.382.525.896</u>
Năm nay						
Số đầu năm	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	8.227.907.722	357.780.872.530	826.382.525.896
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	118.138.296.202	118.138.296.202
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4.225.775.125	(4.225.775.125)	-
- Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(27.210.964.350)	(27.210.964.350)
- Giảm khác	-	-	-	(2.504.059.728)	(1.236.367.213)	(3.740.426.941)
Số cuối năm	<u>279.865.180.000</u>	<u>191.000.000.000</u>	<u>(10.491.434.356)</u>	<u>9.949.623.119</u>	<u>443.246.062.044</u>	<u>913.569.430.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn cổ phần	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644

22.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay		Năm trước	
Vốn đã góp				
Số đầu năm	279.865.180.000		279.865.180.000	
Tăng vốn trong năm	-		-	
Giảm vốn trong năm	-		-	
Số cuối năm	279.865.180.000		279.865.180.000	
Cổ tức đã trả	(27.210.964.350)		(30.224.710.450)	

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.986.518	27.986.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu phổ thông	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu phổ thông	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu phổ thông	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2014: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2015 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	677.231	644.230
- Euro (EUR)	173	184

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Tổng doanh thu	878.815.591.593	782.581.483.880
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm</i>	<i>521.500.815.236</i>	<i>436.427.644.728</i>
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	<i>253.215.597.204</i>	<i>239.163.008.307</i>
<i>Doanh thu chần bông</i>	<i>69.280.103.228</i>	<i>74.087.261.118</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	<i>34.529.755.025</i>	<i>32.044.655.755</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>289.320.900</i>	<i>858.913.972</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(2.816.494.881)	(4.469.540.961)
Doanh thu thuần	875.999.096.712	778.111.942.919

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.920.987.355	9.928.698.755
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.213.304.825	2.881.108.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.600.000	180.959.178
Doanh thu tài chính khác	45.211.936	482.764.190
	15.403.104.116	13.473.530.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	370.749.278.599	323.288.789.180
Giá vốn thành phẩm bông	141.536.538.977	138.343.006.720
Giá vốn chần bông	37.767.902.768	35.374.540.462
Giá vốn bán hàng hóa khác	11.503.607.111	16.502.273.222
	<u>561.557.327.455</u>	<u>513.508.609.584</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.302.557.467	977.099.753
- Chi phí nhân công	25.876.522.271	27.712.779.187
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.800.696.850	5.058.122.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.896.292.104	28.477.462.535
- Chi phí khác	13.694.814.442	13.892.110.070
	<u>74.570.883.134</u>	<u>76.117.573.818</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	39.791.458.717	33.425.692.383
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	25.760.601.011	24.845.052.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.212.032.601	12.825.960.063
- Chi phí khác	10.233.361.613	10,940,574,713
	<u>87.997.453.942</u>	<u>82.037.279.186</u>
	<u>162.568.337.076</u>	<u>158.154.853.004</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	2.860.694.942	2.120.543.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.356.722.812	3.244.838.461
Chi phí tài chính khác	722.400.990	3.385.448.598
	<u>10.939.818.744</u>	<u>8.750.830.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	644.243.607	1.325.698.020
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	20.000.000	399.788.800
Thu nhập từ thanh lý tài sản	281.043.851	135.015.525
Thu nhập khác	343.199.756	790.893.695
Chi phí khác	4.106.247.811	1.257.580.807
Chi phí hỗ trợ nhân viên	601.492.750	317.678.292
Chi phí hoa hồng	862.736.553	-
Chi phí khác	2.642.018.508	939.902.515
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(3.462.004.204)	68.117.213

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.823.651.186	449.906.560.605
Chi phí nhân công	127.581.886.599	123.078.914.207
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	50.023.959.012	30.008.443.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.878.106.224	59.529.069.003
Chi phí khác	24.377.925.543	17.318.875.323
	759.685.528.564	679.841.862.787

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.736.417.147	26.177.573.872
	34.736.417.147	26.177.573.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	152.874.713.349	111.239.297.664
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>6.223.098.517</i>	<i>7.930.633.661</i>
Điều chỉnh cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền của năm trước	-	95.625.937
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	-	511.113.634
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	6.099.625.203	6.478.555.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu	-	28.140.568
Dự phòng trợ cấp mất việc trích lập thêm	123.473.314	817.197.963
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>(1.205.006.651)</i>	<i>(180.959.178)</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu của năm trước	(28.140.568)	-
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	(47.272.728)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(905.993.355)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(223.600.000)	(180.959.178)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	157.892.805.215	118.988.972.147
Thuế TNDN ước tính trong năm	34.736.417.147	26.177.573.872
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.233.565.792	24.701.550.643
Thuế trích thiếu các năm trước	835.179.863	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(27.428.056.122)	(27.645.558.723)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	31.377.106.680	23.233.565.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	Công ty con	Bán hàng hóa	7.974.628.828	6.751.880.076
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	Công ty liên kết	Cho vay	57.473.000.000	-
		Thu tiền cho vay	9.100.000.000	-
		Doanh thu gia công	1.272.293.966	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Everpia Cambodia	Công ty con	Bán hàng hóa	13.196.719.732	9.184.489.195
Công ty Cổ phần Intermaru Vina	Công ty liên kết	Gia công	269.682.885	-
			<u>13.466.402.617</u>	<u>9.184.489.195</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Ông Cho Yong Hwan (*)	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	-	615.759.578
Công ty Cổ phần Intermaru Vina (**)	Công ty liên kết	Cho vay	48.373.000.000	-
			<u>48.373.000.000</u>	<u>615.759.578</u>

(*) Đây là khoản cho cá nhân ông Cho Yong Hwan (Phó Tổng Giám đốc) vay không có tài sản đảm bảo với thời hạn 1 năm và lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Intermaru Vina vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015. Các khoản cho vay này có thời hạn 4 tháng, hưởng lãi suất từ 5%-6%/năm.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	15.199.292.436	15.100.163.197
	<u>15.199.292.436</u>	<u>15.100.163.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 96,04% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại (được trình bày lại)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán riêng			
Đầu tư ngắn hạn	185.629.759.578	(185.629.759.578)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	185.014.000.000	185.014.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	615.759.578	615.759.578
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.237.764.051)	1.275.326.796	(5.962.437.255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	57.834.336	57.834.336
Phải thu ngắn hạn khác	3.195.610.638	351.957.694	3.547.568.332
Tài sản ngắn hạn khác	1.653.934.752	(1.653.934.752)	-
Phải thu dài hạn khác	304.092.883	1.810.487.097	2.114.579.980
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)
Tài sản dài hạn khác	566.344.375	(566.344.375)	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	511.113.634	511.113.634
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.805.765.443	(511.113.634)	5.294.651.809
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại (được trình bày lại)</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Doanh thu	781.722.569.908	858.913.972	782.581.483.880
Thu nhập khác	2.349.596.467	(1.023.898.447)	1.325.698.020
Chi phí khác	(1.422.565.282)	164.984.475	(1.257.580.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 201600083 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thành lập Công ty TNHH Everpia Intermaru. Công ty TNHH Everpia Intermaru có trụ sở tại số 30-34 Ludwig-Erhard-Strasse, 65760 Eschborn, Đức. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Intermaru là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Đức; thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ nội thất bằng gỗ.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

